

Số: 84 /QĐ-TKT

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai điều chỉnh số liệu quyết toán năm 2025
của Thống kê tỉnh Tuyên Quang

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục Thống kê về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Thông báo số 310/TB-CTK ngày 24/8/2026 của Cục Thống kê về việc điều chỉnh số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng, phòng Tổ chức Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2025 của Thống kê tỉnh Tuyên Quang (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng, phòng Tổ chức Hành chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thống kê;
(Ban KHTC-CTK)
- TTK, các PTTK TTQ;
- Lưu: KT - VT.



Phạm Hùng Sơn



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-TKT ngày 08/9/2026 của Thống kê tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	78.388.515.800	78.388.515.800	
I	Nguồn ngân sách trong nước	78.388.515.800	78.388.515.800	
1	Chi quản lý hành chính	78.388.515.800	78.388.515.800	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	31.639.586.231	31.639.586.231	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	32.596.120.569	32.596.120.569	
1.3	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/NĐ-CP và Nghị định số 67/NĐ-CP	12.896.809.000	12.896.809.000	
1.4	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP	1.256.000.000	1.256.000.000	
II	Nguồn vốn viện trợ			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			